

GIÁO DỤC TRẺ EM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: KHOẢNG CÁCH TIẾP CẬN VỚI GIÁO DỤC GIỮA KHU VỰC TRUNG TÂM VÀ NGOẠI VI

Trần Thị Kim Xuyên¹

¹Trường Đại học Văn Hiến

¹XuyenTTK@vhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/6/2017 ; Ngày duyệt đăng: 20/6/2017

TÓM TẮT

Quyền trẻ em luôn được nhà nước Việt Nam quan tâm và bảo vệ. Ngay từ năm 1990, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em và cho tới nay, trong xu hướng phát triển và hội nhập, rất nhiều luật mới hoặc luật sửa đổi trong hệ thống pháp luật cũng như những văn bản quy định, hướng dẫn của các chương trình mục tiêu quốc gia đã đề cập tới một cách thích đáng tới vấn đề về quyền được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục của trẻ em. Với tinh thần phấn đấu để trở thành “Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình”, Thành phố HCM là một trong những địa phương thực hiện tốt nhất các quy định của công ước quốc tế và pháp luật của Việt nam.

Báo cáo này dựa trên những dữ liệu thống kê của thành phố HCM năm 2014, dữ liệu của cuộc khảo sát mức sống dân cư 2014 và những thống kê của Sở GDĐT và Sở LĐTBXH của TP.HCM để phản ánh tình hình giáo dục trẻ em ở TP.HCM nhằm chỉ ra sự bất bình đẳng trong hưởng thụ dịch vụ giáo dục cho trẻ em xuất phát từ sự khác biệt giữa các khu vực khác nhau (khu vực nội thành hiện hữu, nội thành phát triển và ngoại thành) của thành phố này trong tình hình hiện nay.

Từ khóa: Trẻ em, quyền trẻ em, giáo dục.

ABSTRACT

Children education in Ho Chi Minh City: gap approaches to education between the center and the suburbs

Children's rights are always protected by the Vietnamese government. Vietnam ratified the International Convention on the Rights of the Child in the early 1990s. Moreover, in the development and integration trend, many new or amended laws as well as regulations and guidelines of national target programs have adequately addressed issues of the children's right to protection, care and education. To strive for a civilized, modern and literal city, Ho Chi Minh City is one of the provinces that best perform the provisions of Vietnam's International Conventions and law.

This report is based on the statistical data of Ho Chi Minh City in 2014, Vietnam Household Living Standard Survey in 2014 and statistics of HCMC

Department of Education and Training and HCMC Department of Labour, Invalids and Social Affairs to reflect the situation of children's education in HCMC. It aims to address the current inequality in educational services for children at different areas in HCMC (the center and the suburbs).

Keywords: *Children, children's rights, education.*

Dẫn nhập

Quyền trẻ em luôn được nhà nước Việt Nam quan tâm và bảo vệ. Ngay từ năm 1990, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em và cho tới nay, trong xu hướng phát triển và hội nhập, rất nhiều luật mới hoặc luật sửa đổi trong hệ thống pháp luật cũng như những văn bản quy định, hướng dẫn của các chương trình mục tiêu quốc gia đã đề cập tới một cách thích đáng tới vấn đề về quyền được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục của trẻ em. Với tinh thần phấn đấu để trở thành “Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình”, Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là một trong những địa phương thực hiện tốt nhất các quy định của công ước quốc tế và pháp luật của Việt Nam. Đặc biệt, trước sự biến đổi xã hội và tình hình thực tế, ngày 05/4/2016, Quốc hội khóa XIII đã nhất trí thông qua Luật Trẻ em 2016¹ để thay thế cho Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em số 25/2004/QH11 được ban hành từ năm 2004. Về độ tuổi, luật mới vẫn giữ nguyên độ tuổi của trẻ em là 16 tuổi, nhưng về số lượng điều luật quy định thì đã tăng lên từ 10 điều của luật BVCS&GDTE đến 25 điều của Luật Trẻ em. Luật Trẻ em 2016 được bổ sung và thay đổi theo chiều hướng gần với Công ước Quốc tế hơn.

Công ước về Quyền trẻ em là Luật quốc tế để bảo vệ trẻ em, bao gồm 54 điều khoản về các quyền cơ bản của con người mà trẻ em trên toàn thế giới đều được hưởng, và được Liên hiệp quốc thông qua

năm 1989. Công ước xác định trẻ em là người dưới 18 tuổi, trừ khi luật pháp ở từng nước cụ thể quy định tuổi thành niên. Luật pháp Việt Nam quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi. Các nhóm quyền của trẻ em bao gồm: Quyền được sống còn; Quyền được phát triển; Quyền được bảo vệ; Quyền được tham gia. Một trong những quyền liên quan tới phát triển đó là quyền được giáo dục.

Về mặt khái niệm, “Quyền trẻ em” là tất cả những gì trẻ em cần có để được sống và lớn lên một cách lành mạnh và an toàn. Quyền trẻ em nhằm đảm bảo cho trẻ em không chỉ là người tiếp nhận thụ động lòng nhân từ của người lớn, mà các em là những thành viên tham gia tích cực vào quá trình phát triển. Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em và Luật Trẻ em 2016 của Việt Nam quan tâm tới tất cả quyền trẻ em của mọi trẻ em, vì vậy, những trẻ em nào tùy từng hoàn cảnh đặc biệt mà chưa được thực hiện các quyền đó, sẽ được xã hội và từng cộng đồng quan tâm đặc biệt.

Báo cáo này dựa trên những dữ liệu thống kê của TP.HCM năm 2014, dữ liệu của cuộc khảo sát mức sống dân cư 2014 và những thống kê của Sở GD&ĐT và Sở LĐTBXH của TP.HCM để phản ánh tình hình giáo dục trẻ em ở TP.HCM nhằm chỉ ra sự bất bình đẳng trong hưởng thụ dịch vụ giáo dục cho trẻ em xuất phát từ sự khác biệt giữa các khu vực khác nhau (khu vực nội thành hiện hữu, nội thành phát triển và ngoại thành) của thành phố này² trong tình hình hiện nay.

1. Vài nét về tình hình học sinh ở TP.HCM

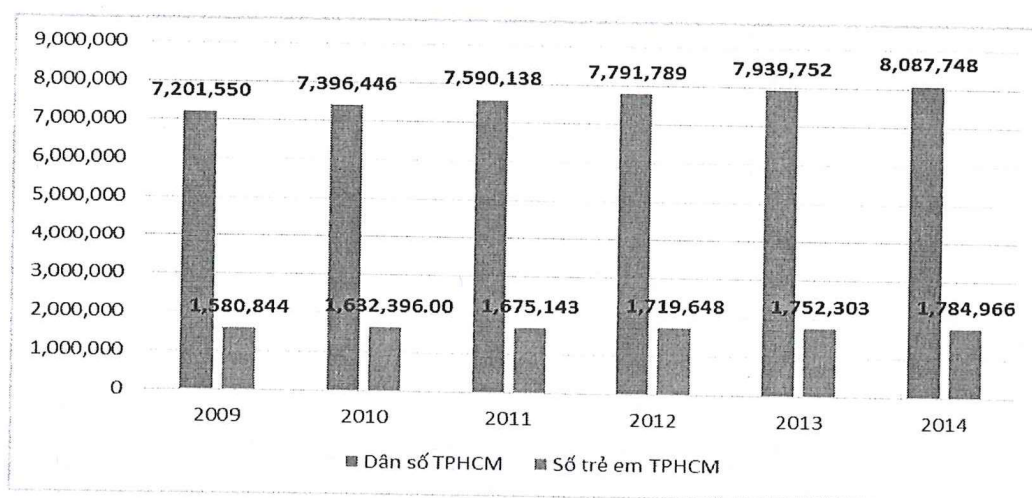
Gia tăng dân số và trẻ em

“Là một trong hai trung tâm giáo dục - đào tạo lớn nhất nước, từ năm 1995, TP.HCM đã đạt tiêu chuẩn xóa mù chữ và phổ cập giáo dục bậc tiểu học; năm 2002, được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục THCS, năm 2008 được công nhận đạt chuẩn phổ cập bậc trung học (theo chuẩn của thành phố) và năm 2012 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, điều này đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo tại TP.HCM.

So với cả nước, địa phương này cũng xếp thứ hạng thứ ba sau Đà Nẵng và Hà Nội về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên của 15 tỉnh/thành phố có tỷ lệ tốt nghiệp THPT

trở lên cao nhất (Cao nhất là Hà Nội: 41,6%, Đà Nẵng: 38,4%; TP.HCM: 34,7%, sau đó là nhiều tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng như Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, v.v...”³.

Về dân số, TP.HCM thuộc loại đô thị đặc biệt, có tốc độ gia tăng dân số rất nhanh. Dữ liệu của Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, chỉ trong giai đoạn 2009 - 2014, từ 7.123.340 người năm 2009 tăng lên 7.396.446 vào năm 2010 và có 7.590.138 người năm 2011 đến năm 2014 đã tăng lên 8.087.748 người. Cùng với sự gia tăng dân số, số lượng dân số trong độ tuổi trẻ em cũng có xu hướng gia tăng tương ứng, từ 1.580.844 em năm 2009 tăng lên 1.632.396 em năm 2010 và đến năm 2014 có 1.784.966 em (Biểu đồ 1). Do vậy, số trẻ em trong độ tuổi đi học cũng tăng theo.



Biểu đồ 1. Tình hình dân số và số trẻ em ở TP. HCM giai đoạn 2009-2014

Nguồn: Thống kê TP.HCM, 2014

¹ Luật trẻ em 2016 có hiệu lực từ ngày 01/06/2017

² TP.HCM được xác định là thành phố đặc biệt so với các thành phố còn lại trong cả nước, trong đó bao gồm đô thị trung tâm, các đô thị trực thuộc và vùng ngoại thành. (Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị). Ba khu vực bao gồm: nội thành hiện hữu (gồm 13 quận nội thành đã phát triển, trong đó có 7 quận trung tâm); nội thành phát triển (gồm 6 quận mới thành lập) và khu vực ngoại thành gồm 5 huyện ngoại thành (*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*)

³ Giáo dục ở Việt Nam: phân tích các chỉ số chủ yếu, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Tổng Cục Thống kê, 2009

Tình hình học sinh mầm non và phổ thông ở TP HCM

TP.HCM là nơi có dân số đông nhất nước, với tốc độ gia tăng dân số rất cao. Nếu như năm 2010 TP.HCM mới chỉ có 7.396.446 người thì năm 2014 đã tăng lên 8.087.748 (Cục thống kê TP.HCM, 2014).

Với mức dân số cao như vậy, TP.HCM là nơi có số học sinh trong độ tuổi đi học cao nhất khu vực Đông Nam bộ và thứ nhì so với cả nước. Tại thời điểm 30/9/2014 địa phương này có 321.670 trẻ em đang theo học các lớp mầm non, và 1.122.447 học sinh phổ thông các cấp, trong đó 559.445 học sinh tiểu học, 376.713 học sinh trung học cơ sở và 186.289 học sinh trung học phổ thông (bảng 5.1.1).

Sự phân bố học sinh ở các khu vực

Do sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các khu vực của thành phố nên số học sinh tại các khu vực⁴ cũng không đều nhau. Nếu xét theo tiêu chí phát triển đô thị, các quận thuộc khu vực nội thành hiện hữu tập trung đông học sinh các cấp hơn cả (160.796 học sinh mầm non và 618.402 học sinh phổ thông), rồi tới các quận thuộc khu vực nội thành phát triển (9638 học sinh mầm non và 282.578 học sinh phổ thông). Các huyện ngoại thành là nơi ít học sinh hơn nhiều so với các quận nội thành (chỉ có 63.936 học sinh mầm non và 221.467 học sinh phổ thông).

Số học sinh trung bình mỗi quận huyện

Trung bình, mỗi quận thuộc khu vực

trung tâm hiện hữu có 12.368 học sinh mầm non (thấp hơn số học sinh trung bình/quận huyện của toàn thành 1.034 em) và 47.569 học sinh phổ thông (cao hơn số học sinh trung bình/quận huyện của toàn thành 801 em). Trong khi đó trung bình mỗi quận nội thành phát triển có 16.156 học sinh mầm non (cao hơn số học sinh trung bình/quận huyện của toàn thành 2754 em) và 47.096 học sinh phổ thông (cao hơn số học sinh trung bình/quận huyện toàn thành 328 em). Trung bình các huyện ngoại thành có 12.787 học sinh mầm non (cao hơn số học sinh trung bình/quận huyện của toàn thành 615 em) và 44.293 học sinh phổ thông (thấp hơn số học sinh trung bình/quận huyện của toàn thành 2.475).

Có nghĩa là nếu so sánh số học sinh mầm non trung bình ở các quận/huyện, số học sinh mầm non trong một quận thuộc khu vực nội thành phát triển (NTPT) cao hơn hẳn so với khu vực nội thành hiện hữu (NTHH) (nội thành cũ) và khu vực vùng ven đô (16.156 em so với 12.368 và 12.787 em). Các quận thuộc khu vực nội thành hiện hữu có số học sinh mầm non thấp hơn hẳn khu vực nội thành phát triển và khu vực ngoại thành (NT).

Đồng thời, nếu thống kê số học sinh phổ thông nói chung, thì trung bình một quận thuộc NTHH tập trung nhiều học sinh hơn. Tuy nhiên, nếu so sánh số học sinh phổ thông trung bình/quận huyện giữa các khu vực theo các cấp học thì có sự phân hóa khá rõ. Các dữ liệu thứ cấp cho thấy,

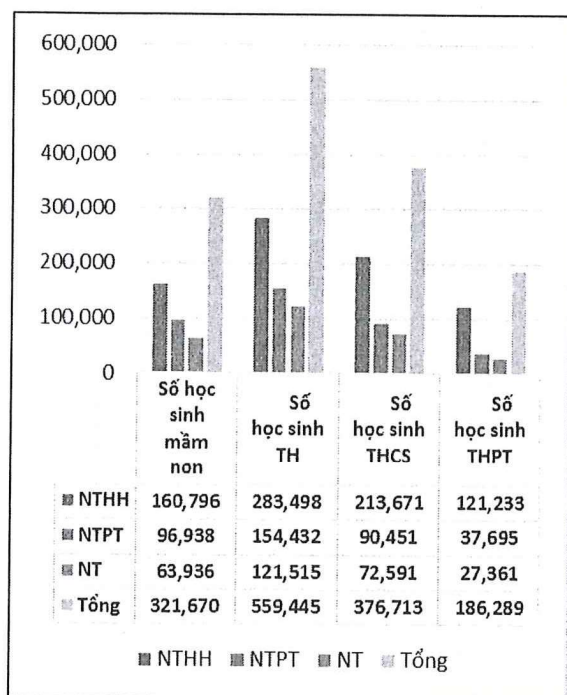
⁴ Theo quy hoạch, TP. HCM được chia thành 3 khu vực: nội thành hiện hữu (gồm 13 quận nội thành đã phát triển, trong đó có 7 quận trung tâm); nội thành phát triển (gồm 6 quận mới thành lập) và khu vực ngoại thành gồm 5 huyện ngoại thành (*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*)

số học sinh tiểu học trong mỗi quận tại khu vực nội NTPT (còn gọi là nội thành mới) cao hơn so với khu vực NTHH và khu vực NT (25.738 em so với 21.807 em và 24.303 em).

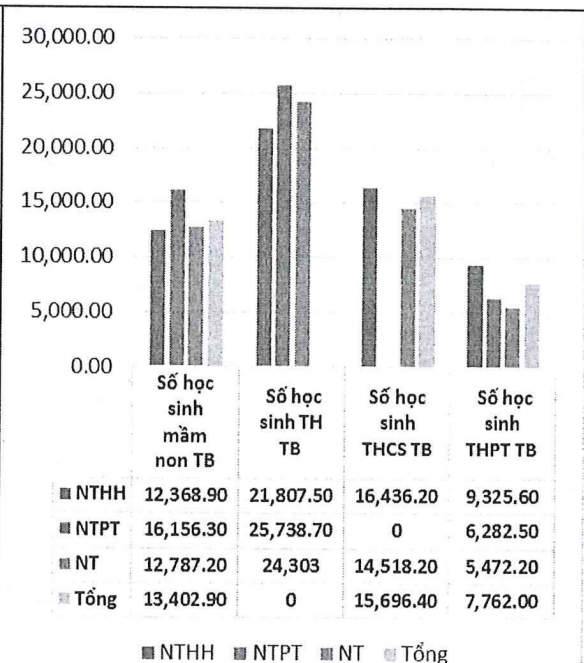
Trong khi đó số học sinh trung học cơ sở trung bình mỗi quận của khu vực NTHH lại cao hơn so với hai khu vực xa trung tâm hơn (16.436 em, so với 15.075 em ở NTPT và 14.518 em ở NT). Tương tự như vậy, học sinh trung học phổ thông dường như có xu hướng tập trung vào khu

vực trung tâm, khiến cho số học sinh trung bình mỗi quận trong khu vực NTHH tăng cao hơn rất nhiều so với hai khu vực còn lại (9.325 em so với 6.282 em thuộc NTPT và 5.472 em thuộc NT)

Những con số này rất có ý nghĩa khi phân tích thêm về nhu cầu và mức độ đáp ứng về giáo dục của người dân TP.HCM trong bối cảnh phân bố mật độ dân số, số lượng và chất lượng phòng học cũng như tình hình giáo viên tại các khu vực tính theo mức độ phát triển đô thị.



Biểu đồ 2. Số học sinh trong mỗi khu vực TP.HCM



Biểu đồ 3. Số học sinh trung bình/quận huyện theo khu vực

2. Tình hình trường, lớp mầm non và phổ thông ở TP.HCM

Sự khác biệt về mật độ dân số dân số giữa các khu vực dẫn tới sự chênh lệch về số trẻ em có nhu cầu tới trường như đã phân tích ở trên, do vậy, số lượng trường lớp của giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông hiện nay cũng phân bố không đồng

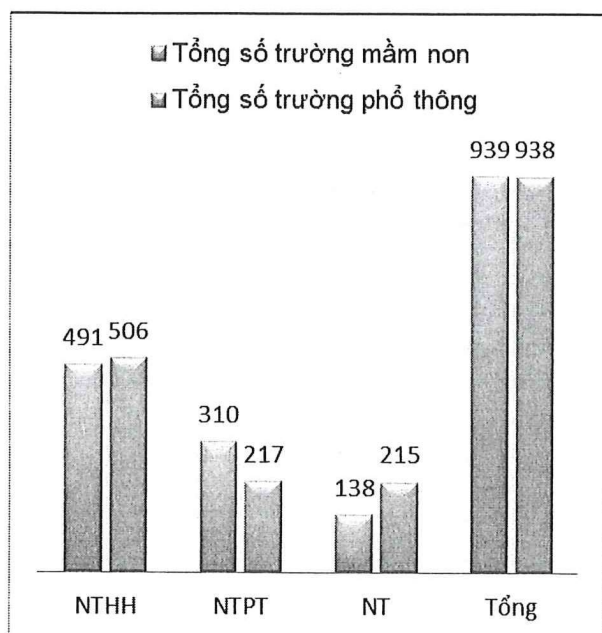
đều giữa các khu vực.

Số lượng và sự phân bố trường mầm non và phổ thông

Về trường mầm non, trong năm học 2014-2015, TP.HCM có 939 trường với 11.742 lớp (trung bình mỗi quận trên phạm vi toàn thành có 489.3 lớp. Khu vực NTHH có 491 trường với 5.877 lớp (trung

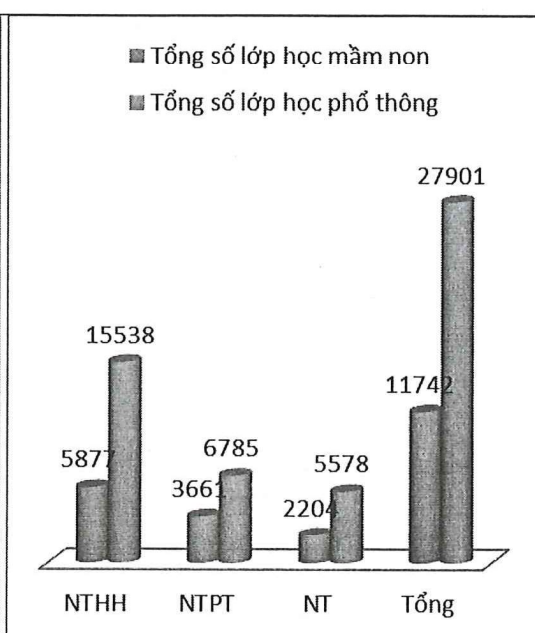
bình mỗi quận có 37.8 trường, 452.1 lớp), khu vực NTPT có 310 trường với 3661 lớp (trung bình mỗi quận có 51.7 trường, 610.2) và NT chỉ có 138 trường với 2204 lớp (trung bình mỗi huyện có 27.6. trường, 440.8 lớp) (Biểu đồ 4 và 5). Như vậy, mỗi một quận thuộc khu vực NTPT có số trường mầm non trung bình nhiều hơn khu vực NTHH và khu vực NT, tương ứng với sự vượt trội về số lớp (Biểu đồ 6).

Về trường phổ thông, ở TP.HCM có 938 trường, trong đó có 38.9 trường tiểu học, 482 trường trung học cơ sở, 125 trường trung học phổ thông. Tương tự như số học sinh, sự phân bố các trường tại các khu vực khác nhau của thành phố cũng không đồng đều: Khu vực NTHH có 506 trường với 15.538 lớp; khu vực NTPT có 217 trường với 6.758 lớp; khu vực NT có 215 trường với 5.578 lớp.



Biểu đồ 4. Số trường mẫu giáo và phổ thông theo khu vực ở TP.HCM – 2014

Nguồn: Số liệu thống kê TP.HCM, 2014

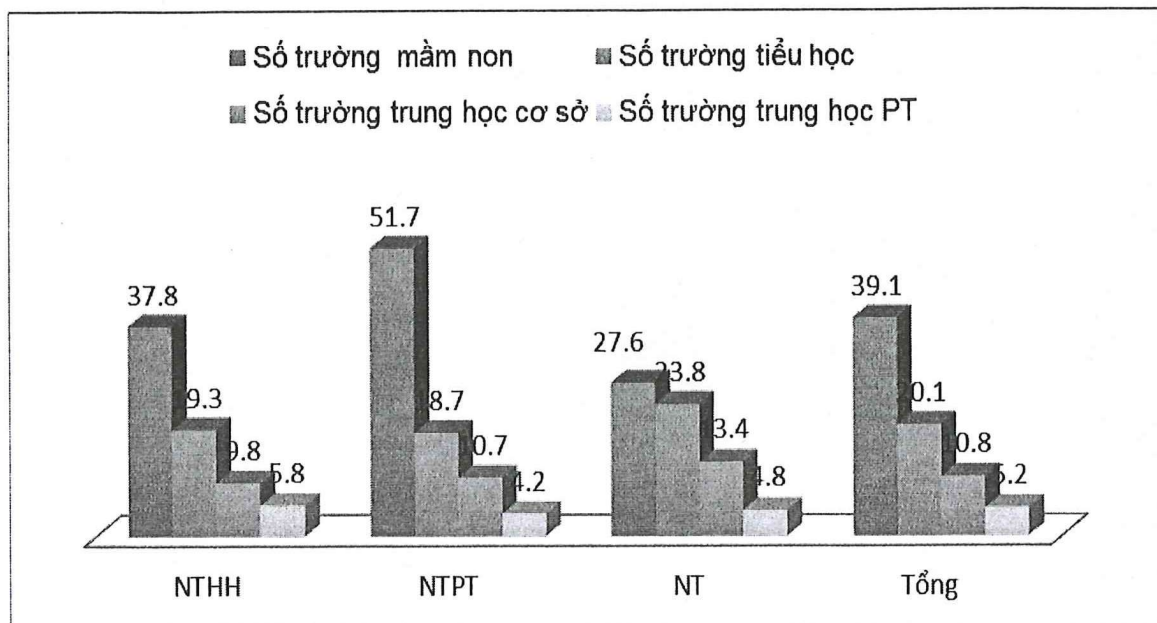


Biểu đồ 5. Số lớp cấp học mẫu giáo và phổ thông theo khu vực ở TP.HCM - 2014

Với tổng số trường lớp ở các khu vực như vậy, do số lượng quận huyện mỗi khu vực lại khác nhau, nên số trường và lớp bình quân trong mỗi một quận/ huyện lại cũng rất khác biệt.

Trung bình các quận thuộc khu vực NTHH có 38.9 trường phổ thông, trong đó mỗi quận có 19.3 trường tiểu học, 9.8 trường trung học cơ sở và 5.8 trường trung học phổ thông. Nếu so với mức trung bình

chung của thành phố, số trường trung bình ở cấp tiểu học và trung học cơ sở của mỗi quận đều ít hơn, nhưng trường trung học phổ thông lại cao hơn. Còn ở khu vực NTPT, trung bình mỗi quận có 36.2 trường, với 18.7 trường tiểu học, 10.7 trường trung học cơ sở và 4.2 trường trung học phổ thông. Như vậy, ở khu vực này, mỗi quận số trường học hiện có đều thấp hơn mức trung bình chung của thành phố.



**Biểu đồ 6. Số trường trung bình mỗi quận/huyện
theo khu vực nội – ngoại thành TP.HCM**

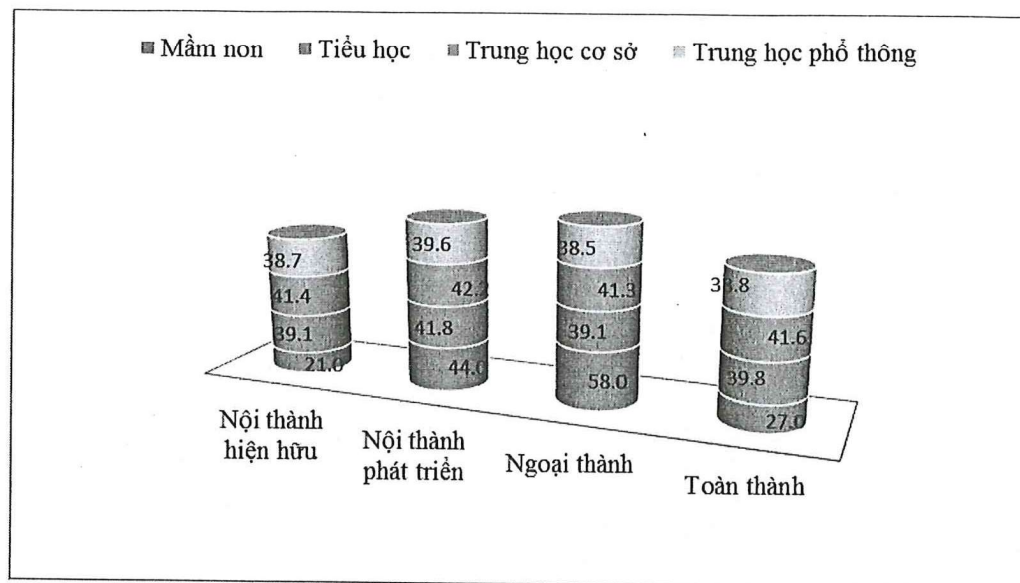
Nguồn: Số liệu thống kê TP.HCM, 2014

Trong khi đó, tình hình ở các huyện ngoại thành thì lại không như vậy. Thống kê TP.HCM 2014 cho thấy, trung bình mỗi huyện ngoại thành có 43 trường phổ thông (cao hơn số trường bình quân/quận- huyện của toàn thành 4 trường), với 23.8 trường tiểu học, 13.4, trường trung học cơ sở và 4.8 trường trung học phổ thông. Với số quân bình số trường trong một huyện như vậy, số trường tiểu học và trung học cơ sở đều cao hơn so với mức trung bình của một quận/huyện, nhưng số trường trung học phổ thông thì lại ít hơn một trường (biểu đồ 6).

Số học sinh trung bình trong một lớp

Nếu tính số học sinh mầm non trung bình trong một lớp cho thấy số trung

bình mỗi lớp mầm non ở TP.HCM là 27 em. Tuy nhiên, nếu tính theo từng khu vực thì số học sinh mầm non trong từng khu vực lại không đều nhau. Khu vực NTHH có số trung bình là 21 em/lớp, ít hơn so với số chung toàn thành phố 7 em. Trong khi đó, số học sinh mầm non thuộc khu vực NTPT cao hơn rất nhiều (44 em/lớp). Còn khu vực ngoại thành, theo thống kê có 12.787.2 trẻ em mầm non nhưng chỉ có 2.204 lớp học. Nếu tính trung số trẻ em trên mỗi lớp học thì mỗi lớp học chứa những 58 em. Cần lưu ý rằng số lớp học tại các khu vực vùng ven có thể chưa được thống kê đầy đủ do nơi này có nhiều nhóm trẻ gia đình.



Biểu đồ 7. Số học sinh trung bình một lớp tính theo cấp học và khu vực nội – ngoại thành TP.HCM

Nguồn: Số liệu thống kê TP.HCM, 2014

Tương tự như tình hình sĩ số của trường mầm non, sĩ số trung bình một lớp của các trường thuộc khu vực NTPT ở cấp tiểu học và trung học phổ thông cao hơn ở các quận NTHH và vùng ven đô. Cụ thể, số học sinh trong một lớp của các trường tiểu học thuộc khu vực NTPT là 41,8 em, trong khi đó hai khu vực trung tâm, và ngoại thành con số này chỉ là 39 em. Sĩ số của lớp thuộc trường trung học phổ thông khu vực này là 39,6, trong khi đó ở hai khu vực còn lại sĩ số trung bình ít hơn trung bình 1 học sinh (Biểu đồ 7).

Áp lực sĩ số lớp học đang là vấn đề cho giáo viên và học sinh thuộc khu vực nội thành phát triển. Thực tế cho thấy, nhiều quận tuy mới được xác định là nội thành, nhưng trước đó cũng vẫn đang còn

là khu vực nông thôn. Điều kiện cơ sở vật chất vẫn đang còn hạn chế. Một trong những lý do dẫn tới tình trạng này là vì có sự chia tách các quận mới theo quyết định của chính quyền thành phố năm 2003⁵.

Tỷ lệ học sinh trên một giáo viên

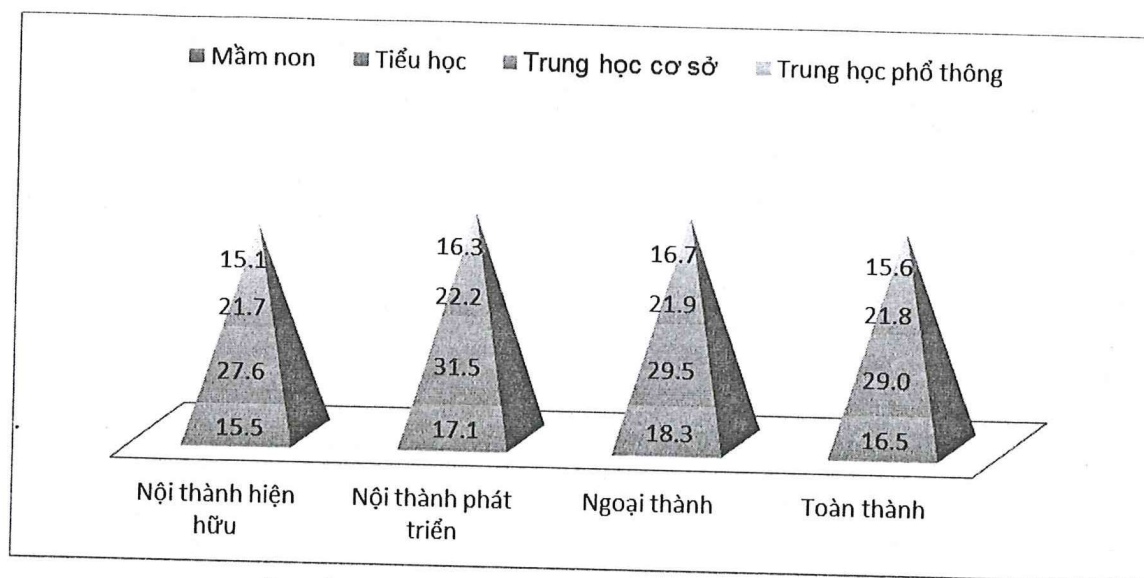
Theo dữ liệu thông kê của TP.HCM 2014, trong năm học 2014-2015, tổng số giáo viên mầm non của địa phương này có 19,548 người và tổng số học sinh mầm non là 321670 em. Các giáo viên mầm non trung bình của mỗi quận thuộc khu vực NTPT đông hơn hẳn so với khu vực NTPT và khu vực ngoại thành (798.2 giáo viên ở NTHH và 697.4 giáo viên ở NT) nhưng đồng thời số học sinh trung bình trong một quận cũng cao hơn (16,156.3 em so với 12,368.9 em và 12,787.2 em) (Báo cáo

⁵ Nghị định số 130/2003/NĐ-CP ngày 05/11/2003 lập thêm hai quận: Tân Phú (trên cơ sở tách các phường: 16, 17, 18, 19, 20 và một phần hai phường: 14 và 15 của quận Tân Bình) và Bình Tân (trên cơ sở tách các xã: Bình Hưng Hòa, Bình Trị Đông, Tân Tạo và thị trấn An Lạc của huyện Bình Chánh)

thống kê TP.HCM, 2004).

Nếu chia số giáo viên trên số học sinh, sẽ dễ dàng so sánh áp lực sự khác biệt về áp lực của các giáo viên theo từng khu vực của thành phố. Biểu đồ 8 cho thấy, tỷ lệ trung bình giáo viên mầm non trên học sinh của thành phố là 1/16,5. Các dữ liệu

phân tổ cũng cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ học sinh trên một giáo viên ở các lớp mầm non ở các khu vực khác nhau. Ở khu vực NTHH, trung bình, mỗi một giáo viên phụ trách 15,5 em, ít hơn rất nhiều so với tỷ lệ này ở khu vực NTPT (17,1 em) và khu vực ngoại thành (18,3 em) (Biểu đồ 8).



Biểu đồ 8. Số học sinh trung bình trên một giáo viên khu vực nội – ngoại thành TP.HCM

Nguồn: Số liệu thống kê TP.HCM, 2014

Những thông tin định lượng này phản ánh phần nào chất lượng đào tạo mầm non của từng khu vực, đồng thời cho thấy, áp lực trong công việc của mỗi giáo viên tại các địa bàn nội và ven đô.

Ở các trường phổ thông, tỷ lệ một giáo viên trên học sinh của các khu vực cũng có sự khác biệt. Nếu tính theo các khu vực có mức độ đô thị hóa khác nhau thì mỗi giáo viên tiểu học thuộc khu vực NTPT phải phụ trách số học sinh đông hơn cả (31,5 em). Còn mỗi giáo viên ở vùng ngoại thành chịu trách nhiệm số lượng ít hơn (29,5 em). Trong khi đó mỗi giáo viên thuộc khu vực

NTHH chỉ phụ trách 27,6 em.

Tỷ lệ giáo viên trên học sinh ở cấp trung học cơ sở toàn thành phố là 1/21,8. Về cơ bản, tỷ lệ này khá giống nhau ở các khu vực, chẳng hạn, ở khu vực NTHH tỷ lệ này là 1/21,7, khu vực NTPT là 1/22,2, còn khu vực ngoại thành, trung bình mỗi giáo viên chịu trách nhiệm cho 21,9 em học sinh. Mặc dù vậy, tỷ lệ này làm cho các giáo viên ở khu vực NTPT vẫn chịu áp lực cao hơn so với hai khu vực còn lại, khi mà tỷ lệ giáo viên trên học sinh của họ cao hơn.

Tỷ lệ giáo viên trên học sinh ở cấp

trung học phổ thông toàn thành phố là 1/15,6 nhưng, sự khác biệt về tỷ lệ giáo viên trên học sinh thể hiện khá rõ khi so sánh giữa các khu vực và đặc biệt giữa các quận huyện cụ thể được chọn ra từ chúng. Trong khi khu vực NTHH tỷ lệ này chỉ là 1/15,1 (thấp hơn tỷ lệ bình quân toàn thành) thì tỷ lệ ở khu vực NTPT và khu vực ngoại thành lại cao hơn (1/16,3 em và 1/16,7 em).

Như vậy, đối với các lớp có học sinh càng nhỏ, áp lực với sỹ số học sinh của các giáo viên ở khu vực có trình độ đô thị hóa thấp càng cao hơn.

3. Tình hình trẻ em nghỉ học ở TP.HCM

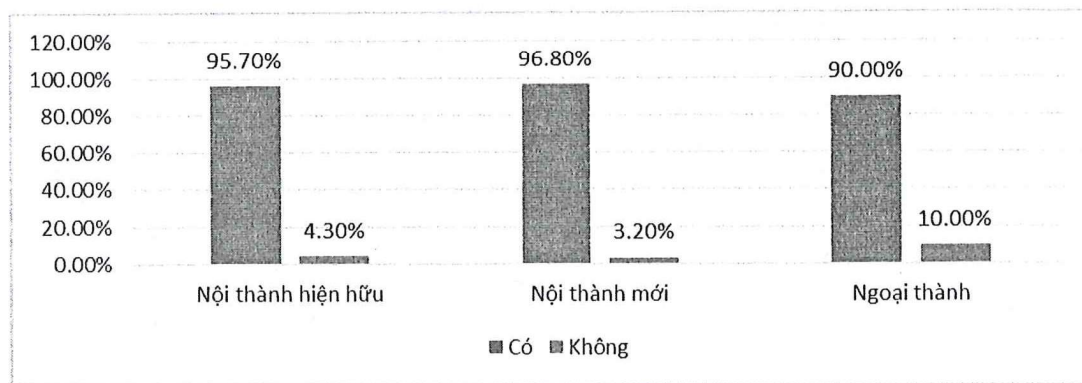
Thực trạng trẻ em nghỉ học

Hiện nay các dữ liệu thống kê số trẻ đi học và nghỉ học ở TPHCM chưa được thống kê một cách chính xác. Các báo cáo tổng kết của các sở ban ngành của thành phố phản ánh các dữ liệu không khớp nhau. Dữ liệu chính thống được coi là có thể đánh giá chính xác tình hình và khoa học hơn cả là cuộc tổng điều tra dân số, nhưng cuộc tổng điều tra gần đây nhất là năm 2009, cách đây cũng đã bảy năm. Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư gần đây nhất được công bố thực hiện năm 2014. Tuy nhiên, khảo sát mức sống dân cư là nghiên cứu chọn mẫu. Khi xác định số trẻ em đi học, các câu hỏi chỉ tập trung vào việc xác định cấp học nào mà không tiếp tục hỏi về tình hình trẻ nghỉ học, vì vậy không có nhiều dữ liệu định lượng về tình hình trẻ nghỉ học. Mặc dù vậy, việc tổng

quan và phân tích những dữ liệu từ các nguồn khác nhau cũng giúp hình dung được phần nào tình hình thực tế và gợi mở những vấn đề cần lưu ý trong tương lai. Những mô tả kết quả thống kê từ các nguồn khác nhau và những phân tích sâu hơn dưới đây về định lượng và định tính cho thấy một bức tranh thu nhỏ nhưng đầy màu sắc về sự khác biệt về sự thụ hưởng dịch vụ giáo dục của trẻ em ở độ tuổi đi học.

Những thông tin về tình trạng trẻ em đi học và nghỉ học dựa trên việc phân tích thứ cấp dữ liệu của khảo sát mức sống dân cư năm 2014 với số mẫu là 1755 người trả lời, đại diện cho các hộ hiện đang sinh sống trong 24 quận huyện của TPHCM cho thấy, trong số 1220 hộ gia đình có trẻ em từ 5 đến 17 tuổi, tại thời điểm khảo sát, có 1159 hộ đang có trẻ em đi học chiếm 95% và 61 em không đi học, chiếm 5% trên tổng số hộ mà thôi.

Tỷ lệ trẻ em hiện đang đi học và nghỉ học không giống nhau ở các khu vực theo trình độ phát triển đô thị của thành phố, theo đó trẻ em ngoại thành nghỉ học chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm 10%. Hai khu vực nội thành có tỷ lệ trẻ em nghỉ học thấp hơn nhiều, tuy nhiên, có điểm khác lạ là khu vực NTHH lại có tỷ lệ trẻ em độ tuổi học đường nghỉ học cao hơn, dù khác biệt không nhiều lắm (biểu đồ 9) Vì mẫu trẻ nghỉ học quá nhỏ so với dân số mẫu nên không thể xem xét được ở khu vực NTHH này, những trẻ nghỉ học có phải thuộc các hộ nhập cư hay có hoàn cảnh đặc biệt nào khác không.



Biểu đồ 9. Tỷ lệ trẻ em đi học và nghỉ học tại các khu vực ở TP.HCM

Nguồn: KSMSDC TP.HCM, 2014 (dự liệu tính trên 1220 hộ có trẻ từ 3 đến 17 tuổi)

Theo cáo báo “Tổng kết 10 năm thi hành luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trên địa bàn TP.HCM” của Sở LĐTBVXH ở TP.HCM thực hiện ngày 09/04/2013, từ khi Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em (số 25/2004/QH11 của Quốc hội) được ban hành, TP.HCM đã nỗ lực tạo mọi điều kiện và thu hút các nguồn lực khác nhau để thực hiện tốt việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Cùng với các lĩnh vực khác, việc thực hiện các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu về giáo dục, việc theo dõi, đánh giá thường xuyên và thống kê đã được đảm bảo ở tất cả các cấp trong hệ thống hành chính và các tổ chức chính trị của thành phố.

Báo cáo cho thấy, năm 2013, Bộ GD&ĐT đã công nhận TP.HCM hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi theo quy định 2010/BGD&ĐT. Về công tác giáo dục phổ thông, năm 2013, toàn

thành phố cũng đã đạt chuẩn quốc gia về PCGDTH đúng độ tuổi với 100% xã đạt mức một⁶. Đồng thời, cũng trong năm 2013, tất cả các phường – xã – thị trấn của thành phố đều đạt chuẩn quốc gia về PCGDTH đúng độ tuổi (100% xã đạt mức một), trong đó 157 phường / xã đề nghị đạt mức 2 (47,8%).

Về thông tin tình hình bỏ học, báo cáo phản ánh có 99,9% trẻ đúng tuổi vào lớp một theo dân số có độ tuổi này. Tỷ lệ học sinh lưu ban trong độ tuổi tiểu học chiếm 0,7% (thường tập trung vào độ tuổi từ 12 đến 14) và học sinh bỏ học trong độ tuổi này không đáng kể (0,001% trẻ đi học).

Tuy nhiên cần lưu ý rằng những thông tin thống kê này không phản ánh tình hình trẻ nhập cư của thành phố. Đây là điểm cần lưu ý trong quá trình thực hiện Luật Bảo vệ trẻ em, vì Luật này đặc biệt chú ý tới các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (nhóm dễ bị tổn thương)

⁶ Theo quy định (thông tư Số: 36 /2009/TT-BGDĐT- Điều 5). Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đối với cá nhân: Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTH phải hoàn thành chương trình tiểu học trước độ tuổi 15 tuổi; Điều 6. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 1. Đối với cá nhân: Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi. Cơ sở phải huy động được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1; - Có 80% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

Như vậy, với nỗ lực của các cơ quan ban ngành của chính quyền thành phố, việc phổ cập giáo dục của thành phố khá thành công kể cả về mặt thống kê và thực tiễn. Mặc dù, tỷ lệ trẻ em nghỉ học ở cấp trung học phổ thông vẫn còn cần lưu ý, nói chung tỷ lệ trẻ em nghỉ học thấp hơn nhiều so với các tỉnh thành khác. Nếu so với dữ liệu thống kê năm 2009, thành tựu về giáo dục ở TP.HCM rất đáng ghi nhận.

Mặc dù vậy, do TP.HCM là nơi tập trung nhiều nhóm dân cư với các đặc điểm về nhân khẩu xã hội khác nhau, đặc biệt các nhóm có hoàn cảnh dễ bị tổn thương như những người nhập cư, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người có HIV, hay người nghèo hoặc những người thuộc về vài tiêu chí này, vì vậy cần lưu ý hơn về việc theo dõi, thống kê và đưa ra các chương trình hành động nhằm hỗ trợ cho trẻ em để luật bảo vệ trẻ em được hoàn toàn đi vào thực tiễn.

Kết luận

Từ những kết quả phân tích ở trên, có thể rút ra vài nhận xét mang tính kết luận như sau:

1. TP.HCM đã chú trọng trong việc tăng mạnh ngân sách cho giáo dục về cơ sở vật chất, nâng cao đội ngũ và chất lượng giáo viên, đặc biệt và các khoản chi cho các giáo dục đối với các nhóm có hoàn cảnh đặc biệt. Ngành giáo dục - đào tạo ở thành phố nhìn từ góc độ thực tế, so với định mức đầu tư và điều kiện hoạt động vốn có, trong thời gian qua đã có những tiến bộ tích cực, có những mặt công tác đi trước các tỉnh, thành phố khác từ 5 năm đến 10 năm. Nhưng vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được với nhu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục cho các đối tượng trẻ em trên toàn thành phố

2. Số trường lớp các cấp ở TP.HCM đã tăng lên theo thời gian. Tuy nhiên, sự phân bố các trường và lớp các cấp chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của người học trên từng địa bàn cụ thể. Số trường, lớp bình quân, sỹ số học sinh trong một lớp, tỷ lệ giáo viên trên học sinh trong một lớp,... trên mỗi địa bàn quận/huyện của mỗi khu vực rất khác nhau. Những thống kê thể hiện trong các cuộc khảo sát khoa học và các báo cáo địa phương vẫn chưa hoàn toàn phản ánh tình hình thực tế do tính phức tạp của thành phố về các loại hình trường lớp (công lập, dân lập với các hình thức đa dạng).

3. Tình trạng trẻ em đi học ở TP.HCM trong những năm gần đây đã tăng lên rất nhiều. Thành phố được công nhận cả về mặt thực tế và thống kê về phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học và giáo dục THCS. Tỷ lệ trẻ nghỉ học ở cấp trung học phổ thông đã giảm xuống so với đầu những năm 2000. Tuy nhiên, học sinh THPT nghỉ học tập trung nhiều hơn ở các huyện ngoại thành và một số quận thuộc khu vực NTPT hơn là các quận NTHH. Rào cản đối với việc tham gia và hoàn tất học tập của trẻ em đi học, ngoài những vấn đề mang tính vĩ mô, là khó khăn về kinh tế, hộ khẩu và áp lực học thêm, thường là sự kết hợp của yếu tố kinh tế với một trong hai yếu tố còn lại. Ở TP.HCM, quy mô dân số phát triển nhanh đặt ra nhiều thách thức đối với công tác giáo dục thành phố trong việc bảo đảm công bằng giáo dục cho mọi trẻ em, đặc biệt là trẻ em di cư có hoàn cảnh khó khăn. Tình trạng một số gia đình di cư (kể cả thời vụ) không đầy đủ các thủ tục tạm trú cũng ảnh hưởng đến việc thống kê dân số độ tuổi kịp thời để đảm bảo quyền học tập

của trẻ em.

4. TP.HCM đã có quy hoạch tổng thể đến năm 2030, trong đó có lĩnh vực giáo dục cho thấy TP.HCM đã có chiến lược cụ thể cho phát triển. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế-xã hội và tính chất phức tạp của TP.HCM đặc biệt, đòi hỏi những quy hoạch về giáo dục cần phải có những tính toán cụ thể và cập nhật đối với từng khu vực cụ thể và từng nhóm đối tượng theo luật trẻ em.

5. Có sự hạn chế trong việc thống kê các dữ liệu liên quan tới các nhóm dân cư và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt làm cho việc phân tích dữ liệu thứ cấp gặp khó khăn. Nếu so sánh với mục tiêu đánh giá các vấn đề có liên quan tới trẻ em, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục với luật bảo vệ chăm sóc trẻ em và các công ước quốc tế về trẻ em, nhiều tiêu chí hoặc không được đề cập tới, hoặc thiếu dữ liệu. Cách đặt câu hỏi, cách chọn mẫu của các cuộc nghiên cứu mức sống nói chung không cung cấp nhiều dữ liệu về trẻ em nghỉ học, trong khi đó nhiều trong số này thuộc về các nhóm có hoàn cảnh đặc biệt. Với cách chọn mẫu ngẫu nhiên dựa trên danh sách được thống kê, vô hình trung đã loại họ ra khỏi danh sách người cung cấp thông tin.

6. Vấn đề lệch số liệu của ngành giáo dục và thống kê về độ tuổi dân số còn chưa được giải quyết, gây ra sự không thống nhất trong sử dụng và công bố số liệu

thống kê. Trong thời gian tới, Ban chăm sóc bảo vệ và giáo dục trẻ em cần cần phải đặt vấn đề tập huấn đề thống nhất các tiêu chí thống kê theo Luật Trẻ em 2016 sắp được thực thi.

7. Đã có nhiều khảo sát về tình hình trẻ em trên quy mô quốc tế và quốc gia, tuy nhiên, các kết quả thường chỉ được dùng cho các báo cáo tổng kết của từng cơ quan mà thiếu sự chia sẻ thông tin cho các địa phương tham gia vào khảo sát. Điều này làm hạn chế nguồn dữ liệu cơ bản về trẻ em của từng địa phương và cũng làm phí nguồn lực xã hội. Vì vậy, bên cạnh các cuộc khảo sát chung, cần có những nghiên cứu chuyên sâu về từng khu vực khác nhau đối với trẻ em, nhất là những nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cả về định lượng lẫn định tính ở TP.HCM mới có thể đề xuất và thực hiện các kế hoạch chiến lược đảm bảo quyền trẻ em được tốt hơn trong tương lai.

Từ những phân tích và những kết luận đã nêu, thiết nghĩ, cần có sự phối hợp và sự phân công cụ thể giữa ngành Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội, cũng như các ban ngành đoàn thể, chính quyền địa phương ở TP.HCM để tạo điều kiện cho trẻ em được tiếp cận với giáo dục tốt hơn. Đồng thời, cần đưa vấn đề trẻ em ngoài nhà trường vào công tác lập kế hoạch và quản lý để giải quyết giảm bớt các rào cản và đảm bảo quyền học tập cho các trẻ em thiệt thòi chưa được đến trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ kế hoạch và đầu tư, UNICEF, Kiểm toán xã hội về quyền trẻ em
- [2]. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và tổ chức UNICEF tại Việt Nam, 2008, Trẻ em tại Việt Nam.
- [3]. Báo cáo phát triển Việt Nam 2006. Hướng đến tầm cao mới, Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm tư vấn Các nhà Tài trợ Việt Nam, Hà Nội, ngày 14 và 15-12-2006, tr.95.
- [4]. *Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam lần 2 (SAVY2) năm 2009, được thực hiện với 10.044 thanh thiếu niên 14-25 tuổi tại tất cả 63 tỉnh/ thành phố. Giáo dục nhà trường đối với vị thành niên và thanh niên (VTN, TN) là một trong những báo cáo chuyên đề của SAVY 2.*
- [5]. Chương trình tỉnh bạn hữu trẻ em, 2009, “Báo cáo tham vấn trẻ em về các ưu tiên trong Kế hoạch PTKTXH” chương trình tỉnh bạn hữu trẻ em, UNICEF Việt nam, Hà Nội.
- [6]. Cục bảo vệ và chăm sóc trẻ em, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2009, *Chỉ số trẻ em Việt Nam 2008-2009*, Nhà Xuất bản Lao động và Xã hội, Hà Nội.
- [7]. Điều tra Đánh giá Các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ 2011.
- [8]. ILO, BLĐTBVXH, TCTK, 2011, *Điều tra Đánh giá Các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ*, Tổng Cục Thống kê.
- [9]. Sở LĐTBXH TP.HCM, 2014, Báo cáo công tác Bảo vệ - Chăm sóc trẻ em năm 2014 (Từ 10/12/2013 - 10/12/2014)
- [10]. Glewwe, P., S. Koch và B.L. Nguyen 2002. Dinh dưỡng, Tăng trưởng kinh tế và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam trong những năm 1990. Tài liệu nghiên cứu chính sách số 2776 của ngân hàng thế giới. Washington, DC. Tổng cục Thống kê (2009). Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [11]. Viện NCPT, 2013, Khảo sát chất lượng cuộc sống người dân TPHCM năm 2013”.
- [12]. Ngân hàng thế giới, 2005, Đông Á trong quá trình phân cấp: Nâng cao hiệu quả chính quyền địa phương. World bank, Washington, DC. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2009). Đánh giá Nghèo đói có sự tham gia: Báo cáo tổng hợp. Hà Nội, 2009